

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với
một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2008/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về các biện pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

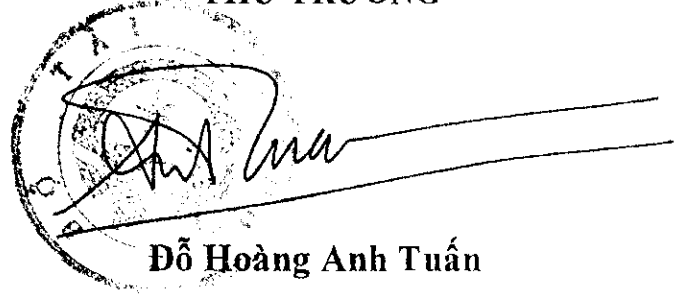
Điều 1: Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số nhóm mặt hàng quy định tại Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này và áp dụng cho các Tờ khai Hải quan hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2008.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

**DANH MỤC SỬA ĐỔI THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG
TRONG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**

*(Ban hành kèm Quyết định số 37/2008/QĐ-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
2009	50	00	00	- Nước cà chua ép	39
33.04				Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.	
3304	10	00	00	- Chế phẩm trang điểm môi	36
3304	20	00	00	- Chế phẩm trang điểm mắt	36
3304	30	00	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	28
				- Loại khác:	
3304	91	00	00	-- Phấn, đã hoặc chưa nén	36
3304	99			-- Loại khác:	
3304	99	10	00	--- Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	27
3304	99	20	00	--- Kem trị mụn trứng cá	15
3304	99	90	00	--- Loại khác	27
33.07				Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.	
3307	10	00	00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	36
3307	20	00	00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi	36
3307	30	00	00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	36
				- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307	41	00	00	-- "Agarbatti" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	36
3307	49			-- Loại khác:	
3307	49	10	00	--- Chế phẩm dùng để thơm phòng	36
3307	49	90	00	--- Loại khác	36
3307	90			- Loại khác:	
3307	90	10	00	-- Chế phẩm vệ sinh động vật	36

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
3307	90	20	00	-- Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng	35
3307	90	30	00	-- Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	36
3307	90	40	00	-- Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	36
3307	90	90	00	-- Loại khác	36
39.22				Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.	
3922	10	00	00	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	37
3922	20			- Bệ và nắp xí bệt:	
3922	20	10	00	-- Nắp xí bệt	37
3922	20	20	00	-- Bệ xí bệt	37
3922	90			- Loại khác:	
				-- Bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam:	
3922	90	11	00	--- Phụ kiện của bình xối nước	37
3922	90	19	00	--- Loại khác	41
3922	90	90	00	-- Loại khác	41
8517	12	00	00	-- Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	8
87.08				Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
8708	10			- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xôc) và phụ tùng của nó:	
8708	10	10	00	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	10	90		-- Loại khác:	
8708	10	90	10	--- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	10	90	90	--- Loại khác	20
				- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708	21			-- Dây đai an toàn:	
8708	21	10	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	21	90	00	--- Loại khác	20
8708	29			-- Loại khác:	
				--- Các bộ phận để lắp vào cửa xe:	
8708	29	11	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	29	12	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	23
8708	29	13		---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	29	13	10	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
8708	29	13	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	29	13	20	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8708	29	13	90	----- Loại khác	20
8708	29	19		----- Loại khác:	
8708	29	19	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	29	19	20	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8708	29	19	90	----- Loại khác	20
8708	29	20	00	--- Bộ phận của dây đai an toàn	20
				--- Loại khác:	
8708	29	91	00	----- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	29
8708	29	92	00	----- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	29
8708	29	93	00	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	23
8708	29	99		----- Loại khác:	
8708	29	99	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	29	99	20	----- Dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ	20
8708	29	99	30	----- Thùng xe vận tải hàng hoá	20
8708	29	99	90	----- Loại khác	10
8708	30			- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:	
8708	30	10	00	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	29
8708	30	20	00	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	30	90		-- Loại khác:	
8708	30	90	10	--- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	30	90	90	--- Loại khác	10
8708	40			- Hộp số và bộ phận của nó:	
				-- Hộp số, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	40	11	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	40	12		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	40	12	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	12	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	40	12	90	---- Loại khác	10
8708	40	19		--- Loại khác:	
8708	40	19	10	---- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
8708	40	19	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	19	30	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	40	19	90	---- Loại khác	10
				-- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	40	21	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	40	22	00	--- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	40	23	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	24
8708	40	24		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	40	24	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	24	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8708	40	24	90	---- Loại khác	20
8708	40	29		--- Loại khác:	
8708	40	29	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	29	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8708	40	29	90	---- Loại khác	20
8708	40	90		-- Bộ phận:	
8708	40	90	10	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	40	90	20	--- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	90	30	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708	40	90	90	--- Loại khác	5
8708	50			- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	
				-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	50	11	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	50	12		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	50	12	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	12	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	12	90	---- Loại khác	10
8708	50	19		--- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
8708	50	19	10	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	50	19	20	---- Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10
8708	50	19	30	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	19	40	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	19	90	---- Loại khác	15
				-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	50	21	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	50	22	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	50	23	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	24
8708	50	24		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	50	24	10	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	24	20	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	24	90	---- Loại khác	15
8708	50	29		--- Loại khác:	
8708	50	29	10	---- Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	15
8708	50	29	20	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	29	30	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	29	90	---- Loại khác	20
8708	50	90		-- Bộ phận:	
8708	50	90	10	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	50	90	20	--- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	90	30	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708	50	90	90	--- Loại khác	5
8708	70			- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ tùng của chúng:	
				-- Vành bánh xe và nắp đậy:	
8708	70	11	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	70	12	00	--- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	70	13	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	30
8708	70	14		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
8708	70	14	10	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	70	14	90	---- Loại khác	25
8708	70	19		--- Loại khác:	
8708	70	19	10	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	70	19	90	---- Loại khác	25
				-- Loại khác:	
8708	70	91	00	--- DÙNG cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25
8708	70	92	00	--- DÙNG cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25
8708	70	93	00	--- DÙNG cho xe của nhóm 87.03	25
8708	70	94		--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	70	94	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	70	94	90	---- Loại khác	10
8708	70	99		--- Loại khác:	
8708	70	99	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	70	99	90	---- Loại khác	10
8708	80			- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo): -- Hệ thống giảm chấn:	
8708	80	11	00	--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	80	12	00	--- DÙNG cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	80	13	00	--- DÙNG cho xe thuộc nhóm 87.03	22
8708	80	14		--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	80	14	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	80	14	20	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	80	14	90	---- Loại khác	10
8708	80	19		--- Loại khác:	
8708	80	19	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	80	19	20	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	80	19	90	---- Loại khác	10
8708	80	90		-- Bộ phận:	
8708	80	90	10	--- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
8708	80	90	20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708	80	90	90	--- Loại khác	5
				- Bộ phận và phụ tùng khác:	
8708	91			-- Két làm mát và bộ phận của nó:	
				--- Két làm mát:	
8708	91	11	00	---- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	91	12	00	---- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	91	13	00	---- Dùng cho xe của nhóm 87.03	22
8708	91	14		---- Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	91	14	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	91	14	20	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	91	14	90	----- Loại khác	10
8708	91	19		---- Loại khác:	
8708	91	19	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	91	19	20	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	91	19	90	----- Loại khác	10
8708	91	90		--- Bộ phận:	
8708	91	90	10	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28
8708	91	90	20	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	91	90	30	---- Dùng cho xe của nhóm 87.03	15
8708	91	90	90	---- Loại khác	5
8708	92			-- Ống xả và bộ tiêu âm; bộ phận của nó:	
8708	92	10		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708	92	10	10	---- Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	28
				---- Bộ phận:	
8708	92	10	91	----- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	92	10	99	----- Loại khác	5
8708	92	20		--- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.03:	
8708	92	20	10	---- Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	25
8708	92	20	90	---- Bộ phận	15
8708	92	30		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	
				---- Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
8708	92	30	11	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15
8708	92	30	12	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	92	30	19	----- Loại khác	20
8708	92	30	90	----- Bộ phận	5
8708	92	90		--- Loại khác:	
				---- Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:	
8708	92	90	11	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15
8708	92	90	12	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	92	90	19	----- Loại khác	20
8708	92	90	90	----- Bộ phận	5
8708	93			-- Ly hợp và bộ phận của nó:	
8708	93	10	00	--- DÙNG cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	93	20	00	--- DÙNG cho xe khác thuộc nhóm 87.01	28
8708	93	30	00	--- DÙNG cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708	93	40		--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	93	40	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10
8708	93	40	20	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	93	40	30	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	93	40	90	---- Loại khác	20
8708	93	90		---- Loại khác:	
8708	93	90	10	---- DÙNG cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15
8708	93	90	20	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10
8708	93	90	30	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	93	90	40	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	93	90	90	---- Loại khác	20
8708	94			-- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái; bộ phận của nó:	
8708	94	10		--- Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:	
8708	94	10	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	94	10	20	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
				tải tối đa trên 20 tấn	
8708	94	10	90	---- Loại khác	25
				--- Loại khác:	
8708	94	91		---- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90:	
8708	94	91	10	----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	28
8708	94	91	90	----- Bộ phận	25
8708	94	92		---- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01:	
8708	94	92	10	----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	28
8708	94	92	90	----- Bộ phận	25
8708	94	93		---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708	94	93	10	----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	25
8708	94	93	90	----- Bộ phận	20
8708	94	99		---- Loại khác:	
				----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái:	
8708	94	99	11	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	94	99	12	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	94	99	19	----- Loại khác	20
				----- Bộ phận:	
8708	94	99	91	----- Loại dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8708.94.99.12	3
8708	94	99	99	----- Loại khác	5
8708	95			-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	
8708	95	10	00	--- Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	10
8708	95	90	00	--- Bộ phận	7
8708	99			-- Loại khác:	
				--- Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ:	
8708	99	11		---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708	99	11	10	----- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28
8708	99	11	90	----- Loại khác	5
8708	99	12	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	99	19		---- Loại khác:	
8708	99	19	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	99	19	90	----- Loại khác	5
				--- Loại khác:	
8708	99	91	00	---- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	28

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
8708	99	92	00	----- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	5
8708	99	93		----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708	99	93	10	----- Nhíp	20
8708	99	93	20	----- Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ	29
8708	99	93	90	----- Loại khác	15
8708	99	99		----- Loại khác:	
8703	99	99	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	99	99	20	----- Nhíp (trừ loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn thuộc phân nhóm 8708.99.99.10)	20
8708	99	99	30	----- Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	20
8708	99	99	40	----- Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ loại khác (trừ loại thuộc phân nhóm 8708.99.99.10 và 8708.99.99.30)	29
8708	99	99	90	----- Loại khác	5